



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn GELEX

Ngày 30/09/2025	55,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.8%	41.5%	147.2

DT thuần Q3/25
9,841
tỷ VNĐ
QoQ: ▼278 -2.7%
YoY: ▲ 1,132 13.0%

LN thuần Q3/25
1,248
tỷ VNĐ
QoQ: ▼269 -17.7%
YoY: ▲ 732 142%

LN sau thuế Q3/25
781
tỷ VNĐ
QoQ: ▼416 -34.7%
YoY: ▲ 484 163%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
16.0%
YoY: +/-▼ 1.9%

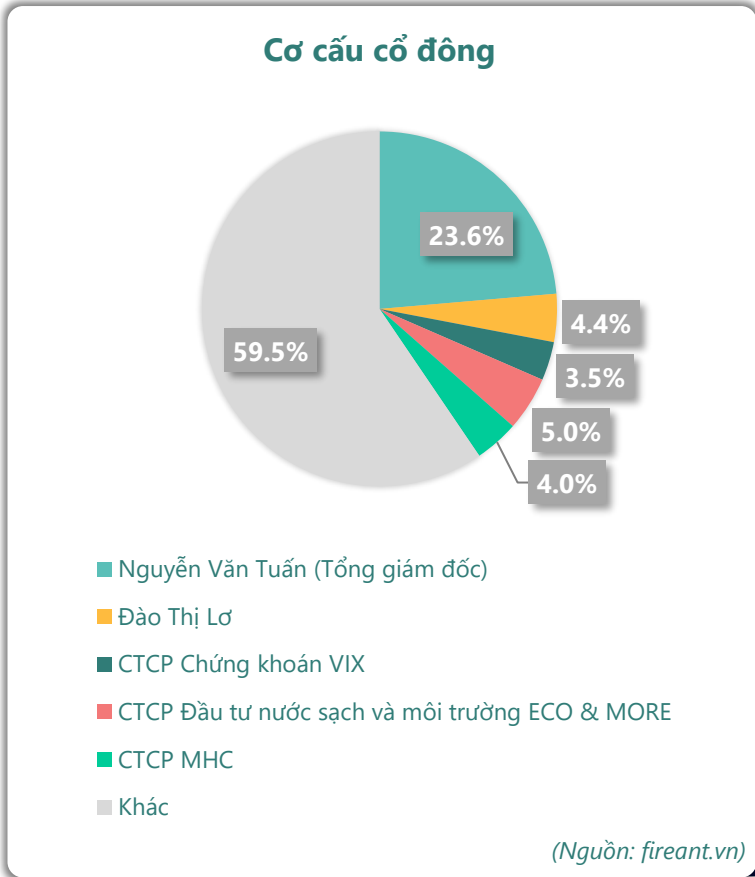
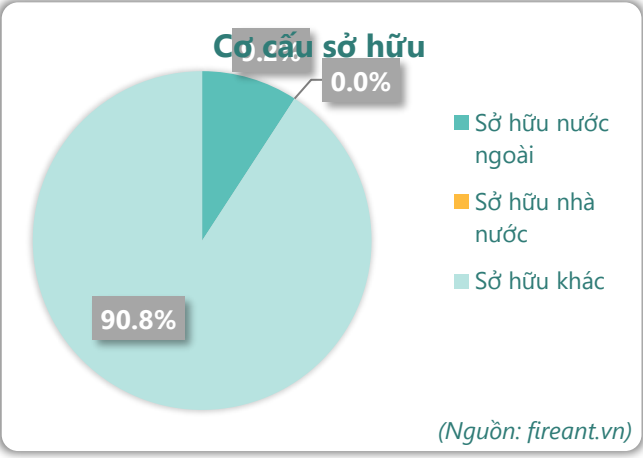
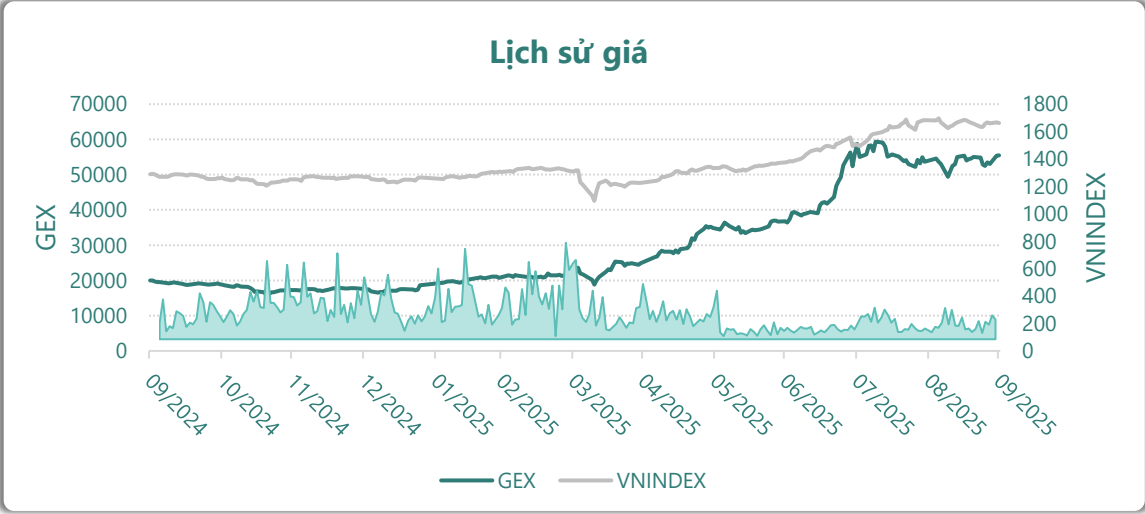
ROE (TTM) Q3/25
8.3%
YoY: +/-▲ 1.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	15,827 - 59,367
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	50,083
Số lượng CPLH (CP)	902,398,948
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,929,980
Sở hữu nước ngoài	9.2%
Beta	1.20
EPS	2,305
P/E	24.1

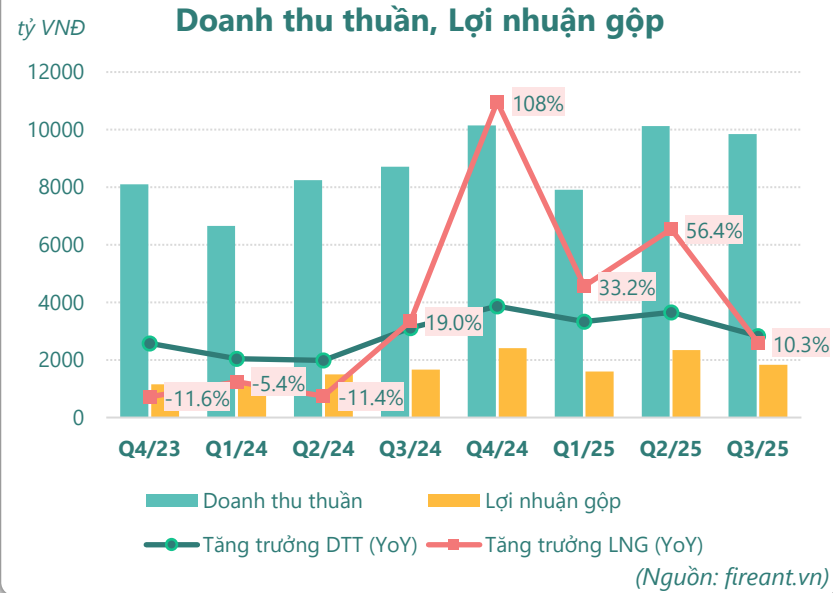
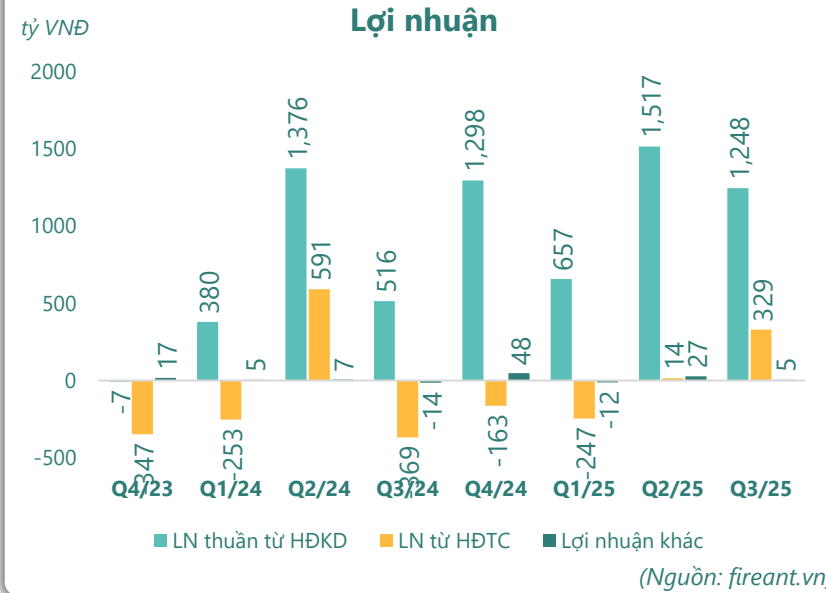
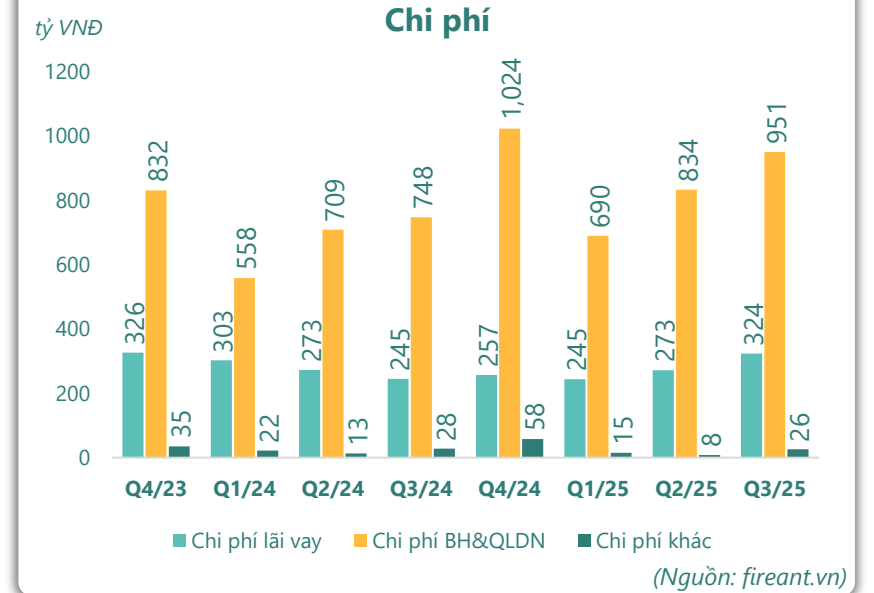
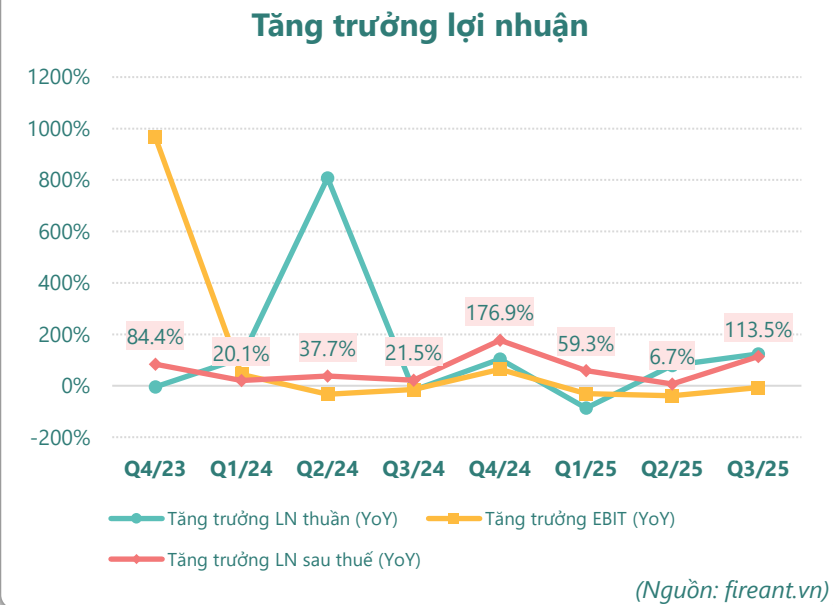
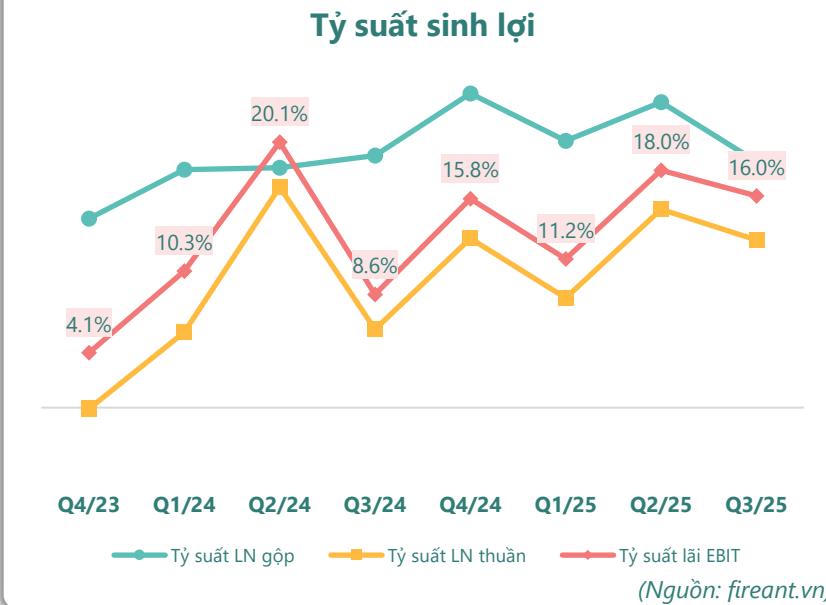
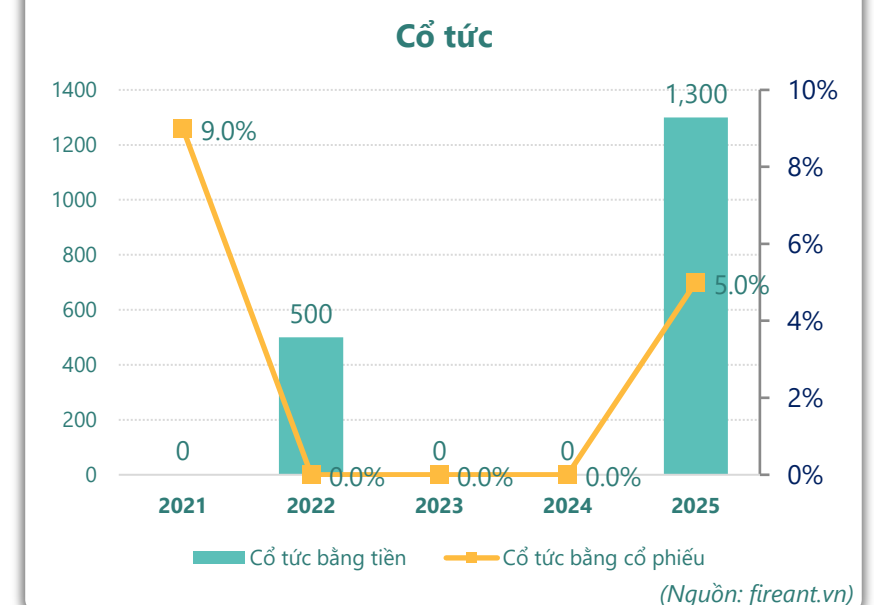
DT thuần 9T 2025
27,877
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 4,260 18.0%

LN thuần 9T 2025
3,423
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,151 50.7%

LN sau thuế 9T 2025
2,415
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 762 46.1%



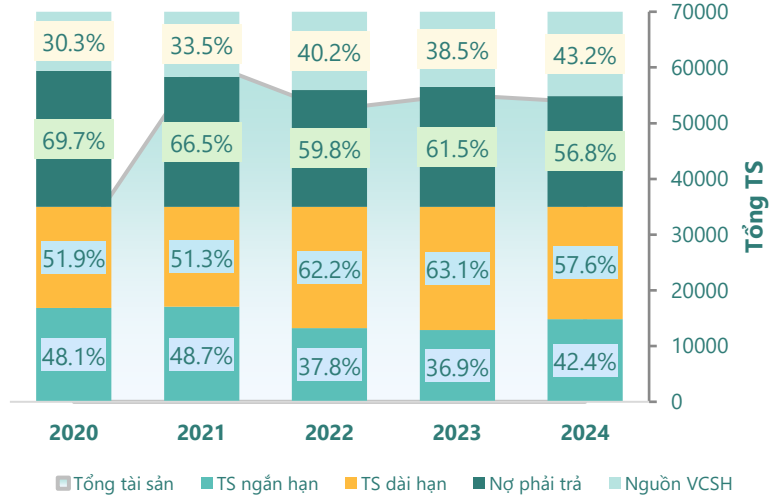
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

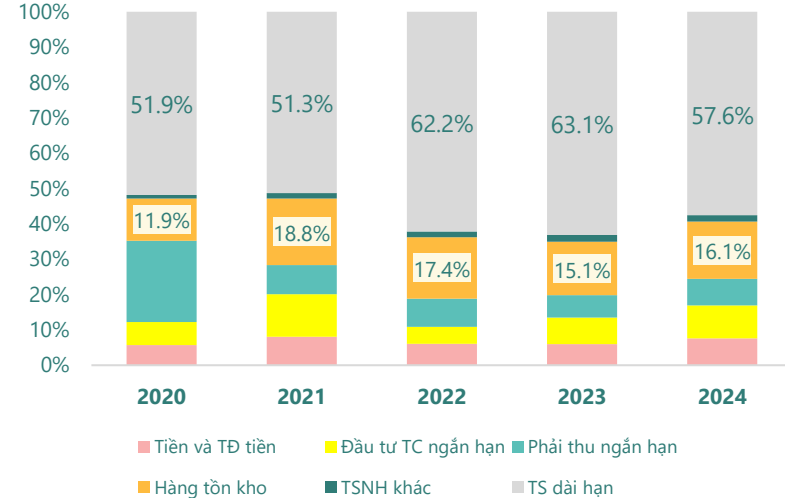
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

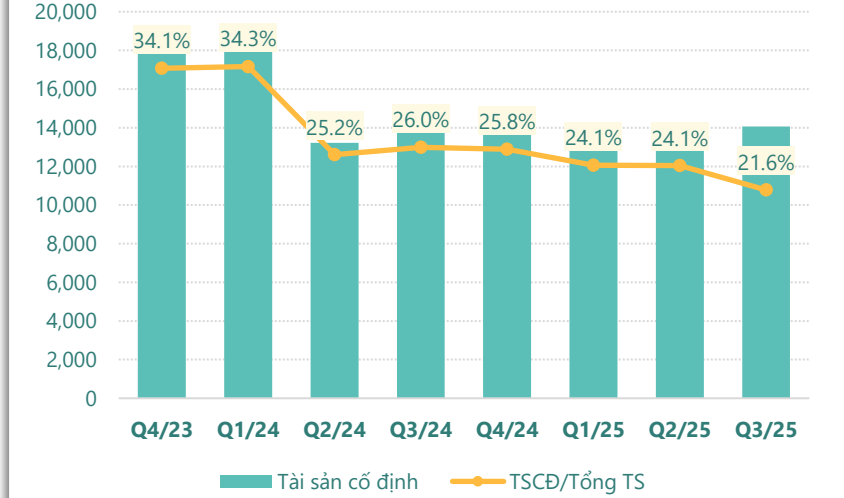
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

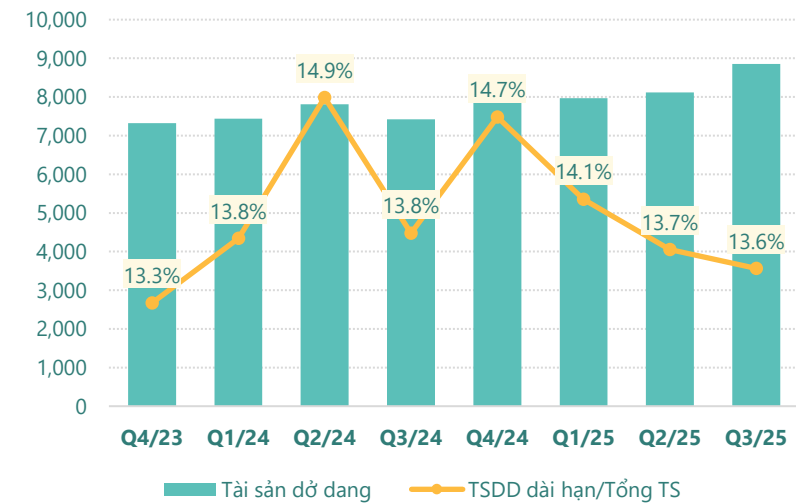
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

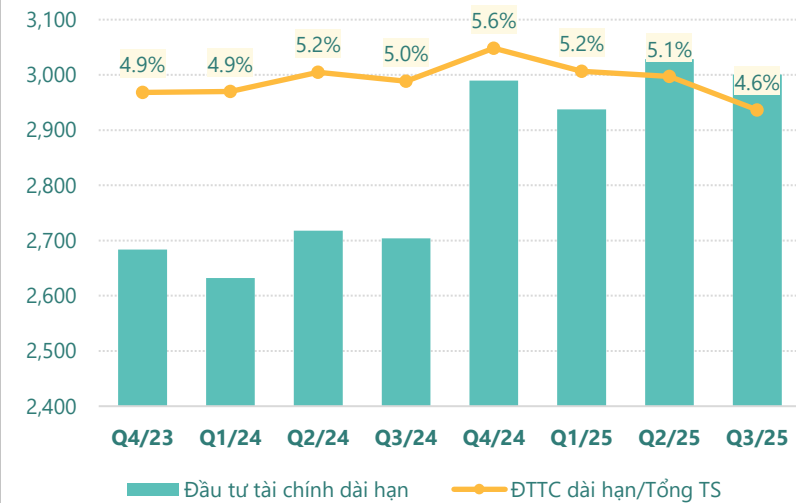
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

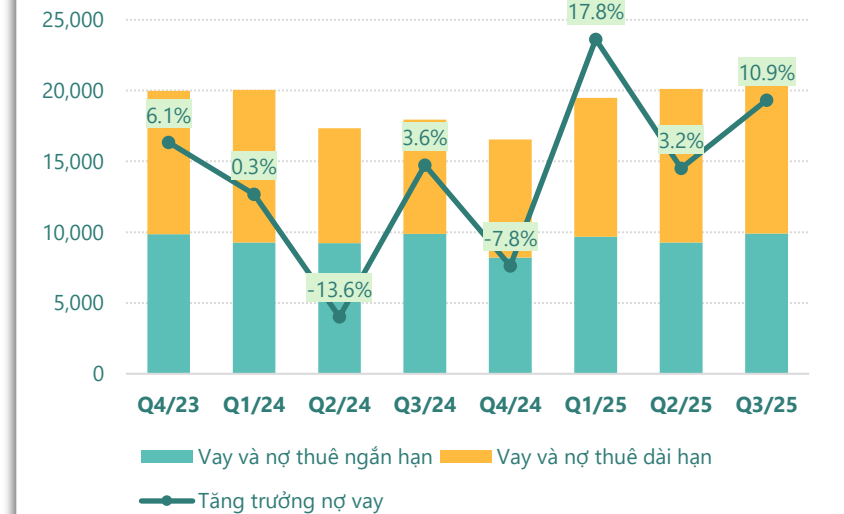
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

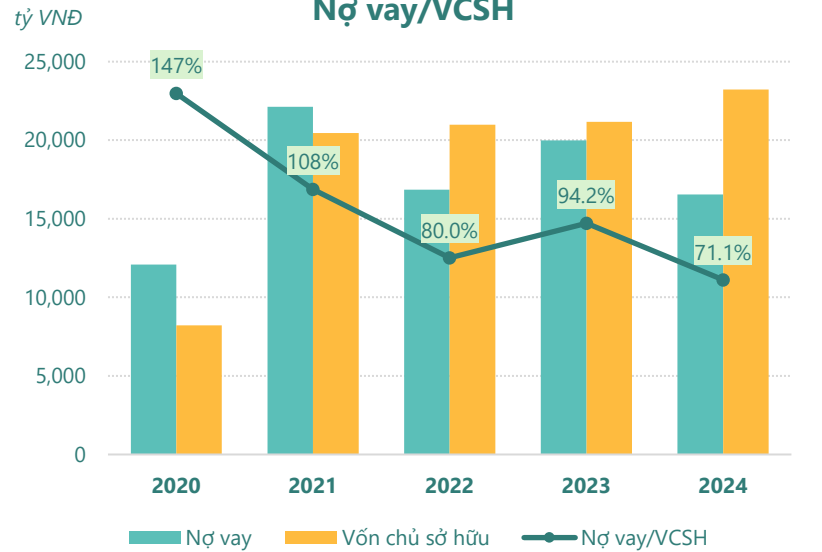
tỷ VNĐ



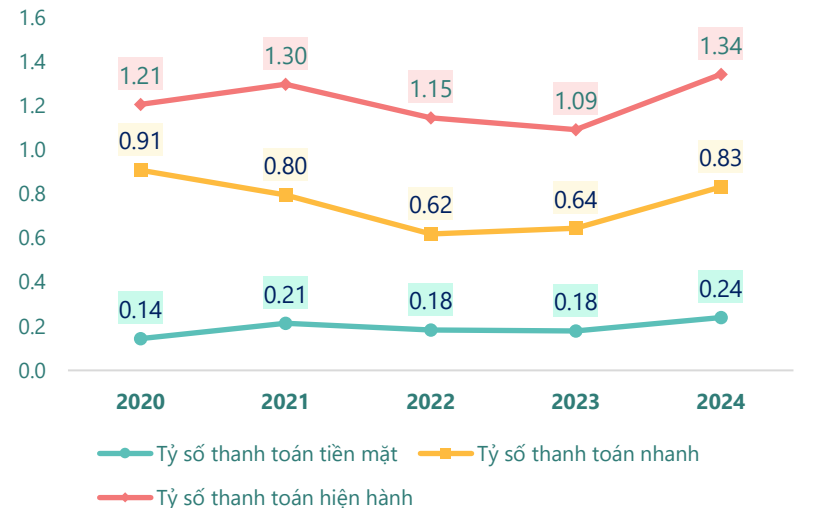
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

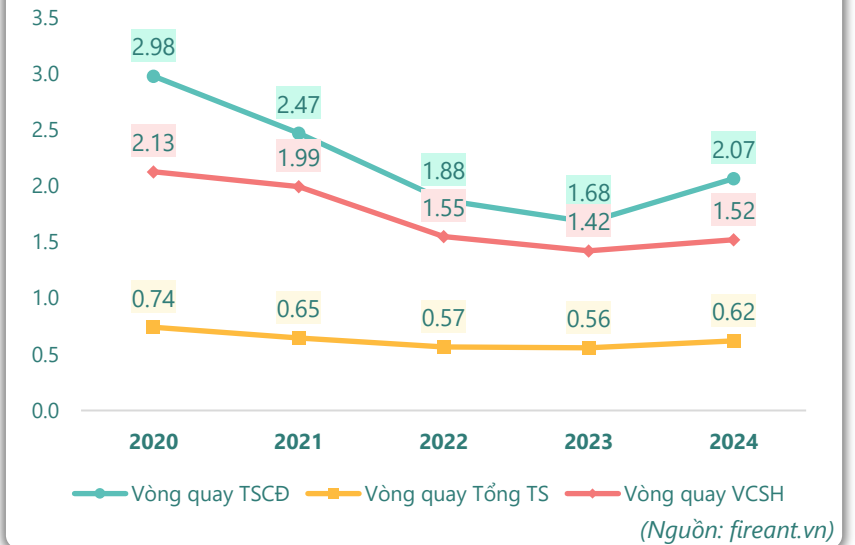
Nợ vay/VCSH



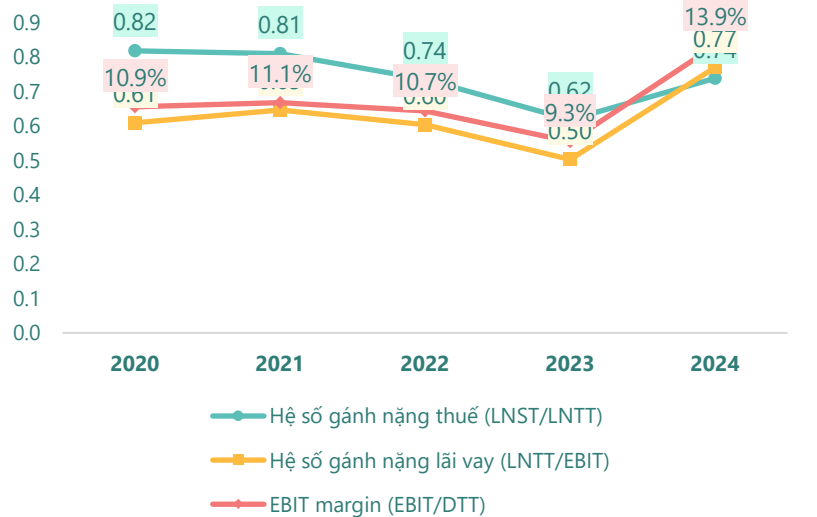
Chỉ số thanh khoản



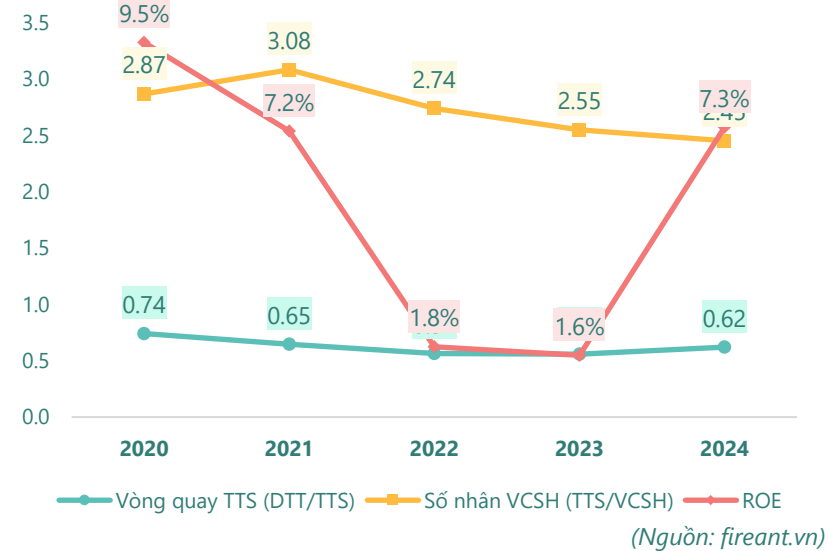
Vòng quay tài sản



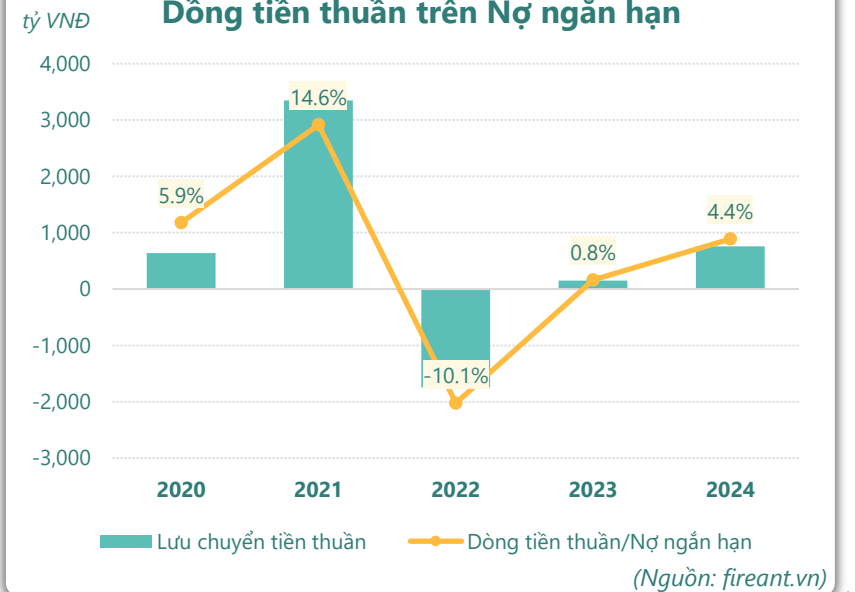
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	9,841	8,709	13.0%	27,877	23,617	18.0%
Giá vốn hàng bán	8,010	7,048	13.6%	22,108	19,261	14.8%
Lợi nhuận gộp	1,832	1,660	10.3%	5,769	4,356	32.4%
Doanh thu HĐTC	756	30.9	2347%	1,193	1,282	-7.0%
Chi phí TC	427	400	6.7%	1,096	1,313	-16.5%
Chi phí lãi vay	324	245	32.1%	841	820	2.5%
LN trong công ty LKLD	38.3	-26.9	242%	31.8	-37.5	185%
Chi phí bán hàng	384	305	26.0%	1,024	852	20.1%
Chi phí QLDN	567	443	28.0%	1,451	1,163	24.7%
LN thuần từ HĐKD	1,248	516	142%	3,423	2,272	50.7%
Lợi nhuận khác	4.79	-13.9	134%	20.6	-1.82	1228%
LN trước thuế	1,253	502	150%	3,443	2,270	51.7%
Lợi nhuận sau thuế	781	297	163%	2,415	1,653	46.1%
LNST của CĐ cty mẹ	622	98.9	529%	1,513	1,057	43.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1,032	-1,350	3,933	-1,195	2,067	-2,826
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	1,933	-947	-879	-1,586	-2,575	1,832
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	200	688	-1,689	2,961	68.2	1,857
Tiền đầu kỳ	3,212	4,316	2,706	4,074	4,254	3,817
Lưu chuyển tiền thuần	1,101	-1,609	1,366	180	-440	864
Ảnh hưởng tỷ giá	2.70	-0.76	1.92	-0.09	2.80	1.48
Tiền cuối kỳ	4,316	2,706	4,074	4,254	3,817	4,682

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	65,251	53,782	21.3%
Tài sản ngắn hạn	31,983	22,829	40.1%
Tiền và tương đương tiền	4,682	4,074	14.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7,878	5,043	56.2%
Phải thu ngắn hạn	8,227	4,037	104%
Hàng tồn kho	9,930	8,685	14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	1,266	990	27.8%
Tài sản dài hạn	33,268	30,953	7.5%
Phải thu dài hạn	2,101	1,409	49.1%
Tài sản cố định	14,067	13,872	1.4%
Bất động sản đầu tư	2,862	2,516	13.7%
Tài sản dở dang	8,854	7,929	11.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	3,000	2,990	0.4%
Tài sản dài hạn khác	1,407	1,180	19.3%
Lợi thế thương mại	977	1,058	-7.7%
Nợ phải trả	37,625	30,524	23.3%
Nợ ngắn hạn	19,952	16,997	17.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	9,895	8,239	20.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,250	3,152	3.1%
Nợ dài hạn	17,673	13,527	30.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	12,422	8,307	49.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	27,626	23,258	18.8%
Vốn chủ sở hữu	27,588	23,219	18.8%
Vốn điều lệ	9,024	8,594	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	37.5	39.0	-3.7%

(Nguồn: fireant.vn)

